

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.1%	-6.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.90
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

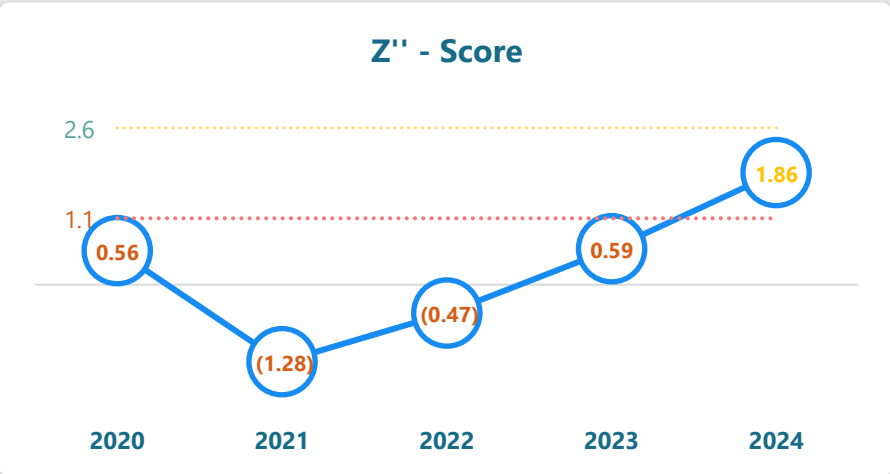
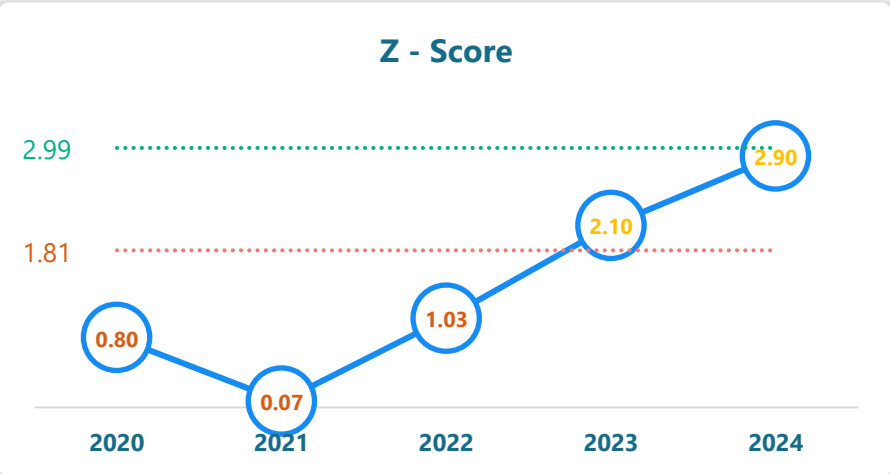
Hệ số nguy cơ phá sản	1.86
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	732	▲ 118
tỷ VNĐ		▲ 19.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	54.8	▲ 8.60
tỷ VNĐ		▲ 18.6%

ROE	2024	+/- YoY
	35.3%	▼ 8.8%

ROA	2024	+/- YoY
	11.7%	▲ 2.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NCS** năm **2024** đạt **2.90**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.10). **Z-Score** **nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

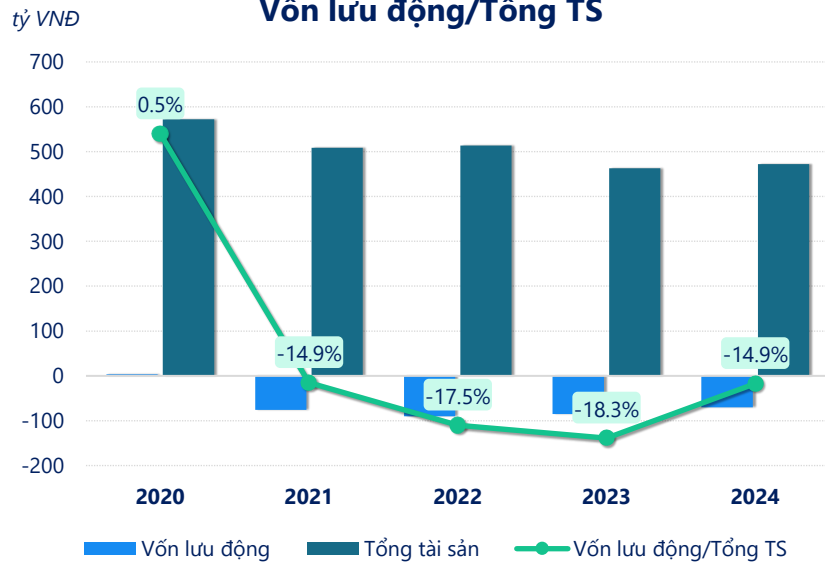
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NCS** năm **2024** đạt **1.86**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.59). **Z''-Score** **nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NCS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.3%** đạt **732.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.6%** đạt **54.77** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **35.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Vốn lưu động/Tổng TS

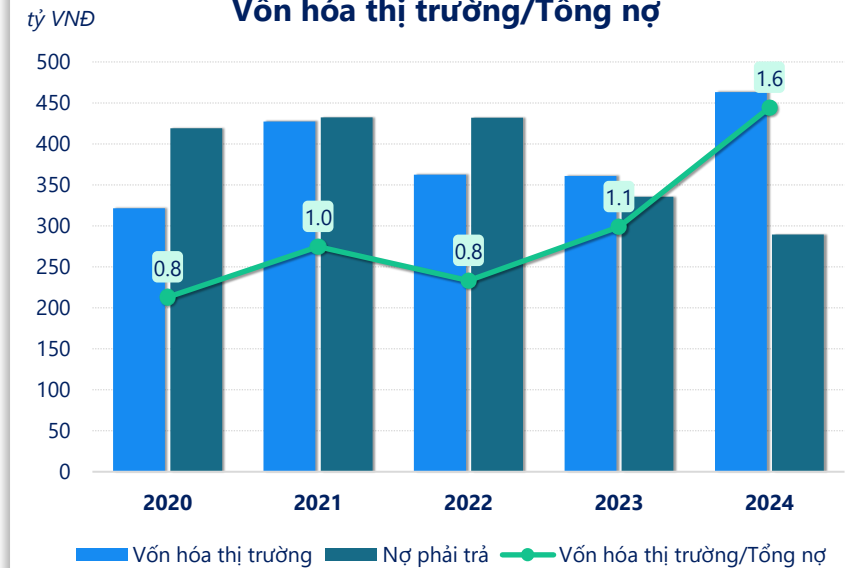


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

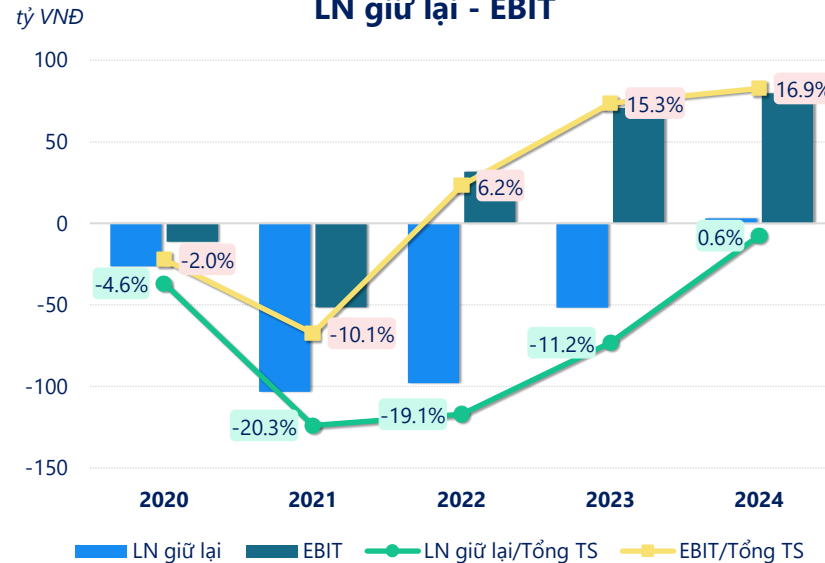
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.60, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

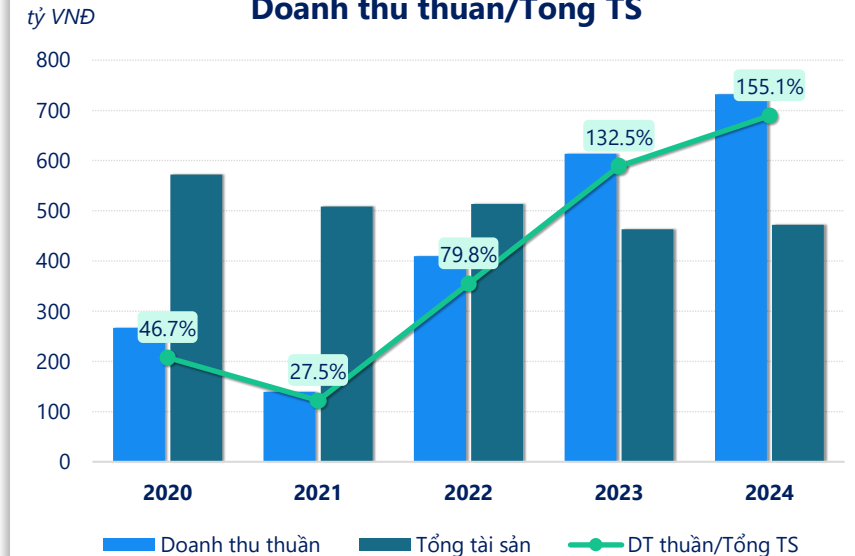
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	463	1.5%
Tài sản ngắn hạn	162	132	22.6%
Tiền và tương đương tiền	13.5	13.2	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	3.50	1414%
Phải thu ngắn hạn	76.6	100	-23.4%
Hàng tồn kho	15.4	13.7	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	1.85	95.3%
Tài sản dài hạn	308	331	-6.9%
Phải thu dài hạn	0.56	1.53	-63.4%
Tài sản cố định	300	328	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.77	1.72	353%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	335	-14.3%
Nợ ngắn hạn	230	217	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	120	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	61.1	19.8%
Nợ dài hạn	57.9	119	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	119	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	267	140	410	614	732
Giá vốn hàng bán	265	182	353	510	615
Lợi nhuận gộp	2.59	-42.4	56.3	103	117
Doanh thu HĐTC	5.38	5.48	3.85	3.98	2.80
Chi phí TC	27.0	25.3	26.5	24.7	12.4
Chi phí lãi vay	26.9	25.3	26.4	24.6	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.10	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	16.5	12.9	17.8	21.8	26.1
LN thuần từ HĐKD	-38.6	-77.0	5.01	46.0	67.4
Lợi nhuận khác	0.48	0.18	0.30	0.23	0.17
LN trước thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	67.6
Lợi nhuận sau thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.8
LNST của CĐ cty mẹ	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.2	-28.4	27.6	56.6	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	10.5	41.9	28.8	-50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.5	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.24	-3.57	33.1	-26.5	0.28
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2	13.5